

잊어버리다 vs 잃어버리다

quên · làm mất, đánh mất

잊어버리다 (quên) và 잃어버리다 (làm mất) phát âm gần như giống nhau nên người học hay nhầm. Quên = nó rời khỏi đầu bạn; làm mất = nó rời khỏi tay bạn.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
잊어버리다	quên	Tên, số, cuộc hẹn, việc cần làm. Động từ gốc 잊다.	N을/를 잊어버리다 -는 것을 잊어버리다
잃어버리다	làm mất, đánh mất	Ví, điện thoại, thú cưng, lạc đường (길을 잃다). Động từ gốc 잃다.	N을/를 잃어버리다 지갑/길을 잃어버리다

Khác nhau thế nào

1. Trí nhớ vs đồ vật sở hữu. 이름을 잊어버렸어요 (Tôi quên mất cái tên) ○ / 이름을 잃어버렸어요 ✕. 지갑을 잃어버렸어요 (Tôi làm mất ví) ○ / 지갑을 잊어버렸어요 ✕.
2. Âm thanh: 잊 vs 잃. 잊어 phát âm là [이지], 잃어 là [이러] — âm ㅈ bị lược, còn lại âm ㄹ. Hãy nghe ㅈ (quên) và ㄹ (mất).
3. Cái bầy: “Tôi quên ô trên xe buýt.” Tiếng Việt nói “quên” với nghĩa là để quên lại. Tiếng Hàn nói 버스에 우산을 두고 내렸어요 ○ / 버스에서 우산을 잊어버렸어요 ✕. Nếu mất hẳn luôn: 잃어버렸어요. (Quên không mang theo là 우산 가져오는 걸 깜빡했어요.)
4. Lạc đường là 길을 잃어버리다. 길을 잃어버렸어요 (Tôi bị lạc đường) ○ / 길을 잊어버렸어요 △ (nghe như bạn quên mất lộ trình). Trẻ bị lạc bố mẹ: 엄마를 잃어버렸어요.

Câu	잊어버리다	잃어버리다
지하철에서 지갑을 ____ 경찰서에 신고했어요.	✕	○
친구 생일을 깜빡 ____ 선물을 못 샀어요.	○	✕
숙제가 있다는 것을 완전히 ____.	○	✕
처음 가는 동네라서 길을 ____.	✕	○
비밀번호를 ____ 다시 설정했어요.	○	✕

○ tự nhiên ○ được △ gượng ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Đuôi 버리다 thêm cảm giác hoàn tất hoặc tiếc nuối; xem -아/어 버리다. Để nói “quên làm gì”, dùng -는 것을 잊어버리다; cho trải nghiệm trong quá khứ, -(으)ㄴ 적이 있다.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 잊어버리다, 잃어버리다

1. 오늘 아침에 약 먹는 걸 ____.
Đáp án 잊어버렸어요 — Quên làm việc gì → 잊어버리다.
2. 산에서 길을 ____ 한참 헤맸어요.
Đáp án 잃어버려서 — Lạc đường → 길을 잃어버리다.
3. 지갑을 ____ 경찰서에 분실 신고를 했어요.
Đáp án 잃어버려서 — Mất một vật cụ thể → 잃어버리다.
4. 그 사람 전화번호가 기억이 안 나요. 완전히 ____.
Đáp án 잊어버렸어요 — Không nhớ ra thông tin → 잊어버리다.
5. 그날의 약속을 평생 ____ 않을게요.
Đáp án 잊어버리지 — Hứa không bao giờ quên → 잊어버리다.

Ví dụ trong câu

- 1 약속 시간을 잊어버려서 친구가 한 시간이나 기다렸어요.
Tôi quên giờ hẹn nên bạn tôi đã phải đợi cả tiếng đồng hồ.
- 2 여행 중에 여권을 잃어버려서 정말 힘들었어요.
Tôi làm mất hộ chiếu trong chuyến đi, thật là khổ sở.
- 3 한국어 단어를 외워도 금방 잊어버려요.
Dù học thuộc từ vựng tiếng Hàn, tôi quên ngay.
- 4 어렸을 때 백화점에서 엄마를 잃어버린 적이 있어요.
Hồi nhỏ, tôi từng bị lạc mẹ trong trung tâm thương mại.
- 5 힘든 일은 빨리 잊어버리세요.
Hãy mau quên đi những lúc khó khăn.
- 6 휴대폰을 잃어버린 줄 알았는데 가방 안에 있었어요.
Tôi tưởng mình làm mất điện thoại, hóa ra nó ở trong túi.

Lỗi thường gặp

- ✕ 버스에서 우산을 잊어버렸어요.
○ 버스에서 우산을 두고 내렸어요.
“Quên ô trên xe buýt” nghĩa là để quên lại; hãy nói 두고 내리다 (hoặc 잃어버리다 nếu mất hẳn); 잊어버리다 là chuyện trí nhớ.
- ✕ 그 사람 이름을 잃어버렸어요.
○ 그 사람 이름을 잊어버렸어요.
Cái tên rời khỏi trí nhớ — đó là 잊어버리다; 잃어버리다 là mất một vật cụ thể.
- ✕ 공원에서 강아지를 잊어버렸어요.
○ 공원에서 강아지를 잃어버렸어요.
Thú cưng đi lạc là bị mất (잃어버리다), không phải bị quên.